CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Công nghệ ONE

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**-1.9%**	**-**

DT thuần
Q4/24
379
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 347| 1085%
YoY: ▲ 133| 54.1%

LN thuần
Q4/24
8.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.45| 705%
YoY: ▲ 5.83| 256%

LN sau thuế
Q4/24
7.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.92| 939%
YoY: ▲ 5.94| 293%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.1%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2024
1.3%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	7,893,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,680
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	1.00
EPS	168
P/E	30.3

DT thuần
2024
581
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0| 10.8%

LN thuần
2024
1.88
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.07| -36.4%

LN sau thuế
2024
1.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.47| -26.3%

Cơ cấu sở hữu

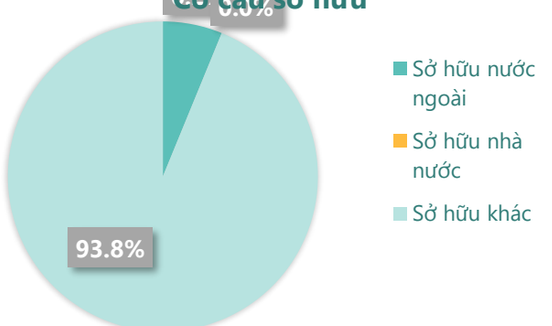

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

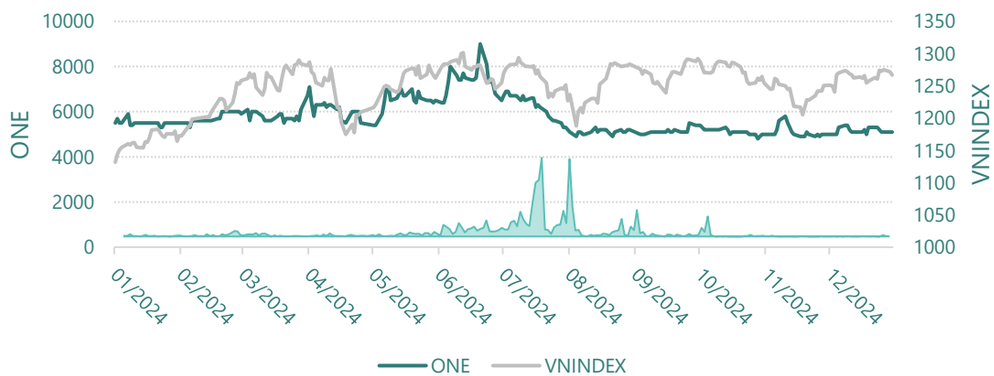

Cơ cấu cổ đông

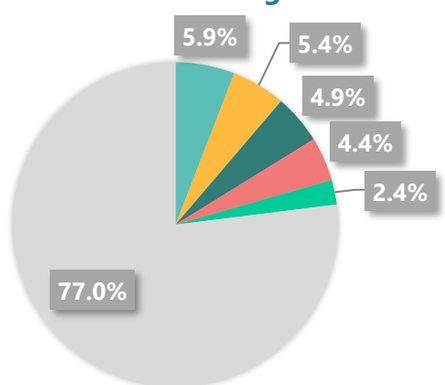

- Đặng Anh Phương (Tổng giám đốc)
- Phạm Thế Hùng
- America LLC
- Lê Hải Đoàn
- Đỗ Quỳnh Lan
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

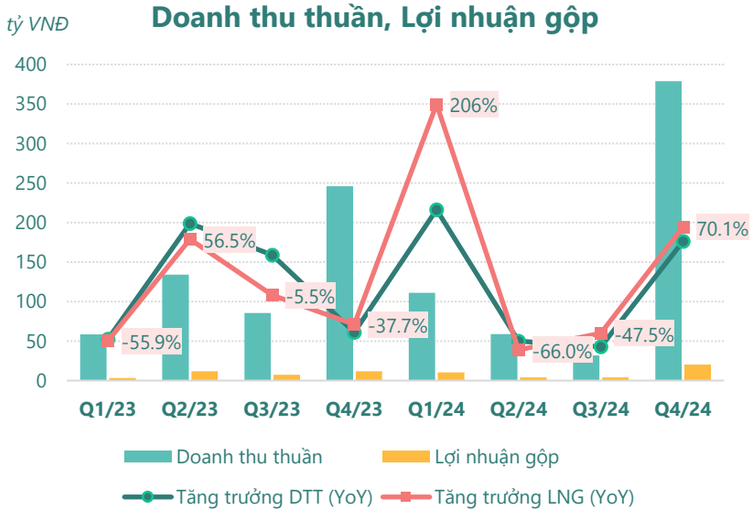

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

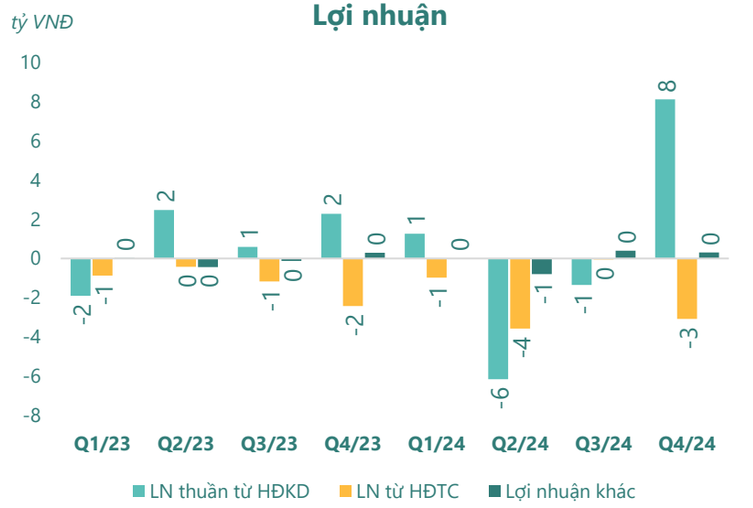

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

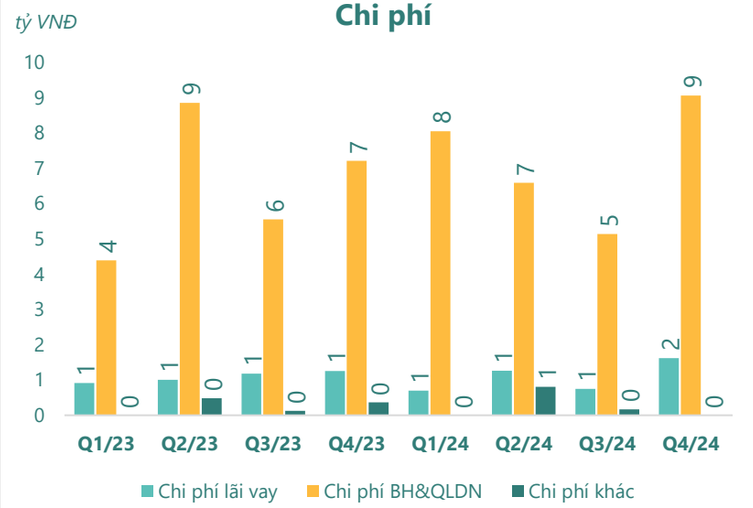

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

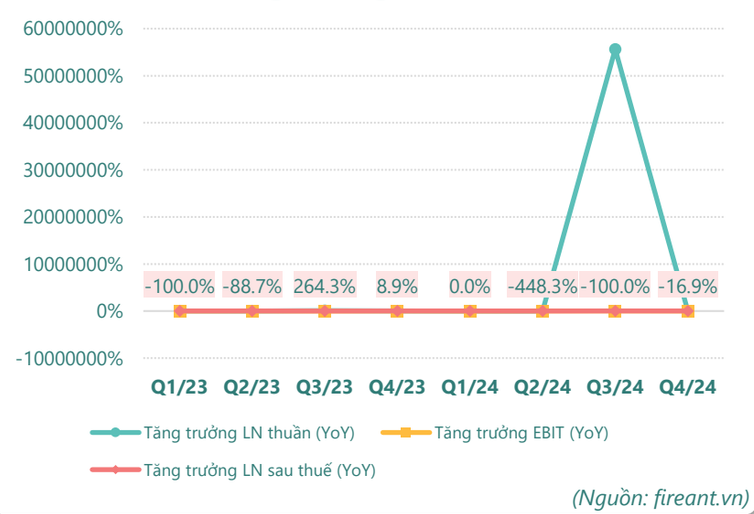

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

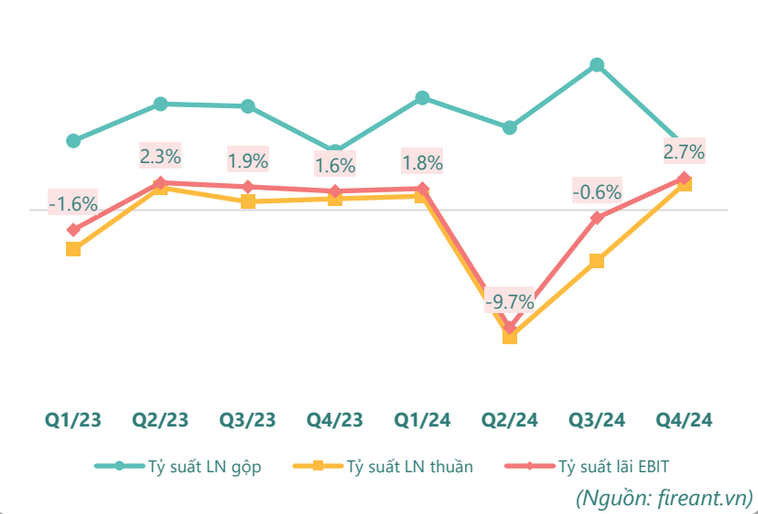

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

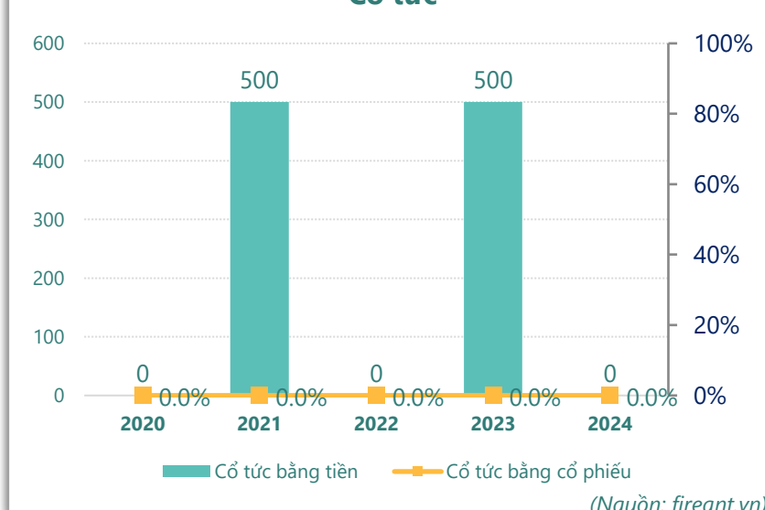

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

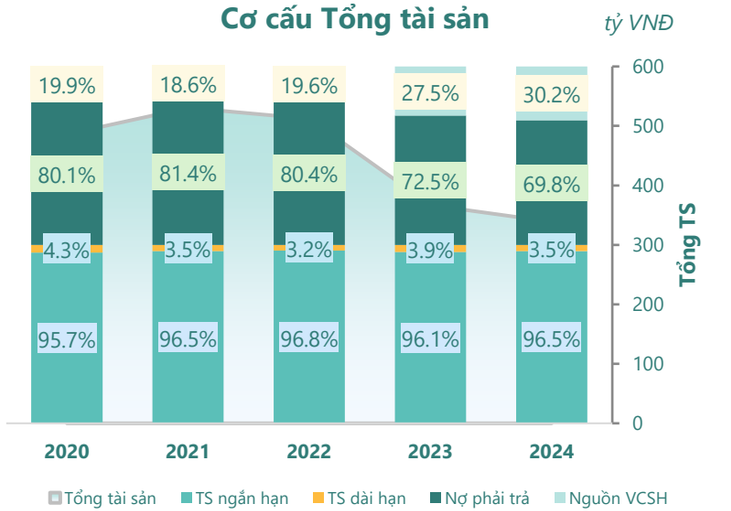

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

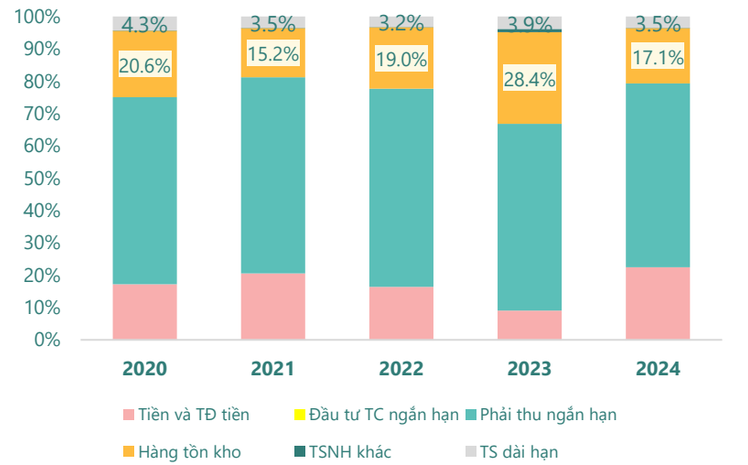

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

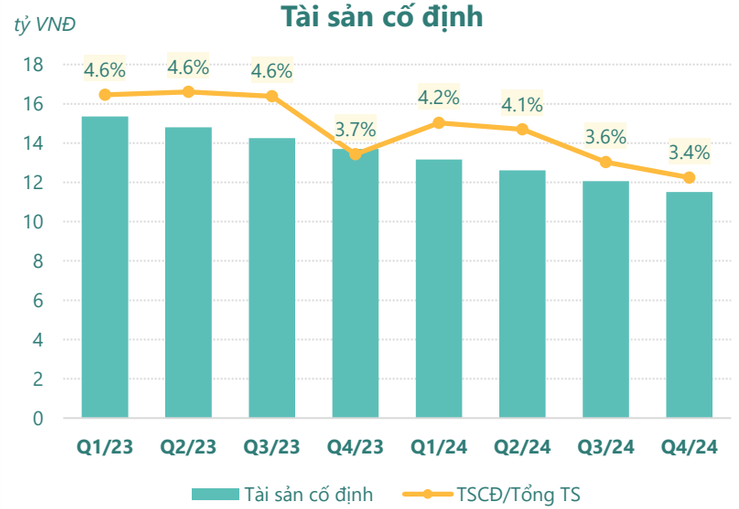

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

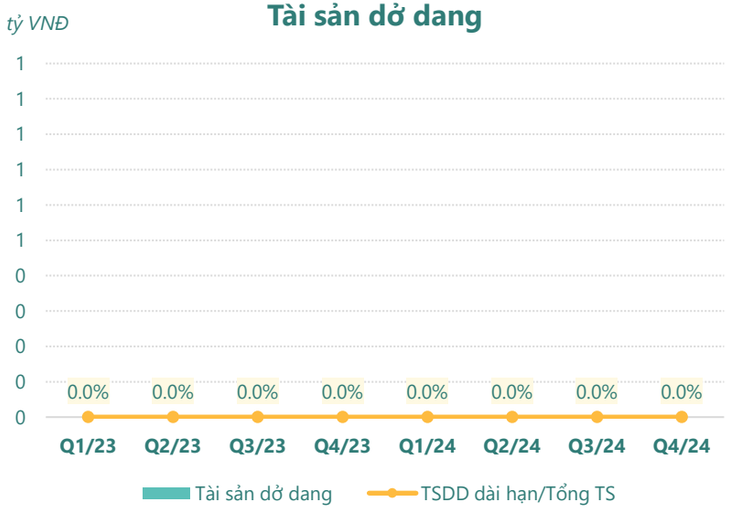

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

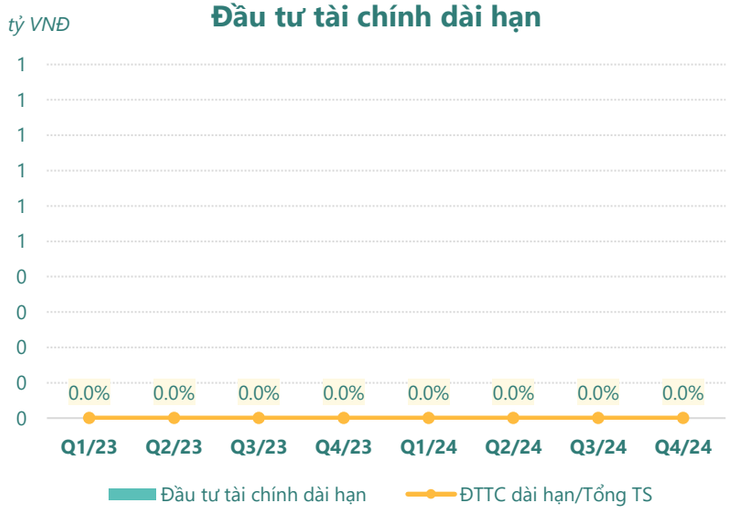

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

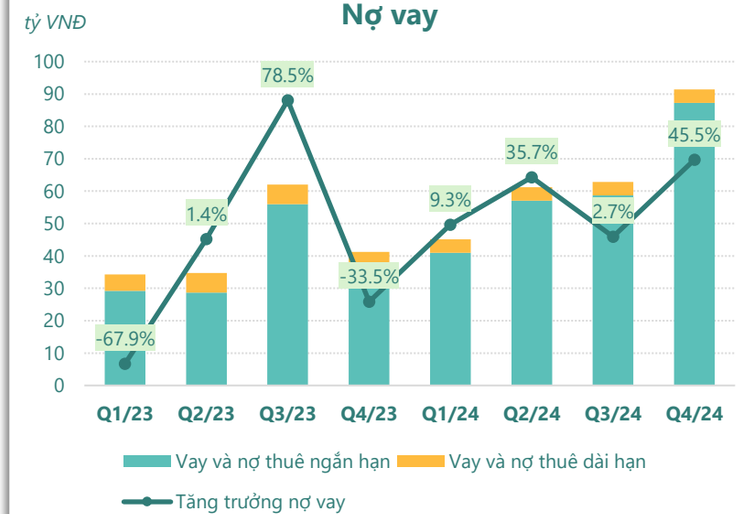

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

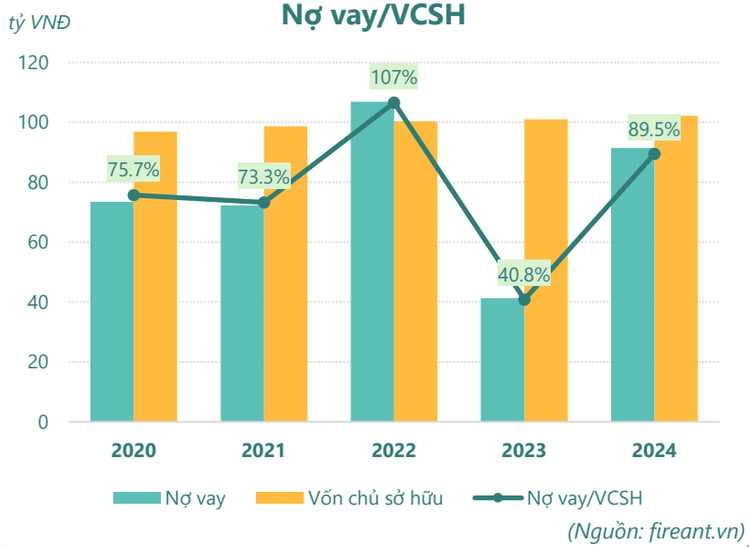

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

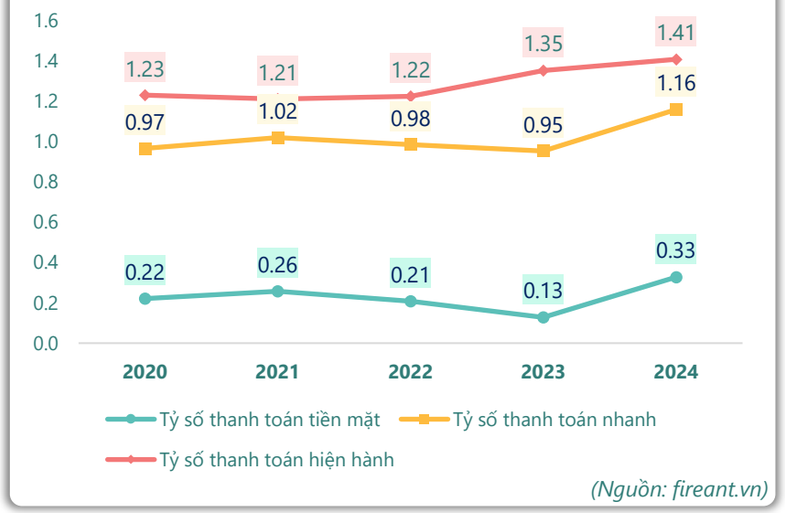

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

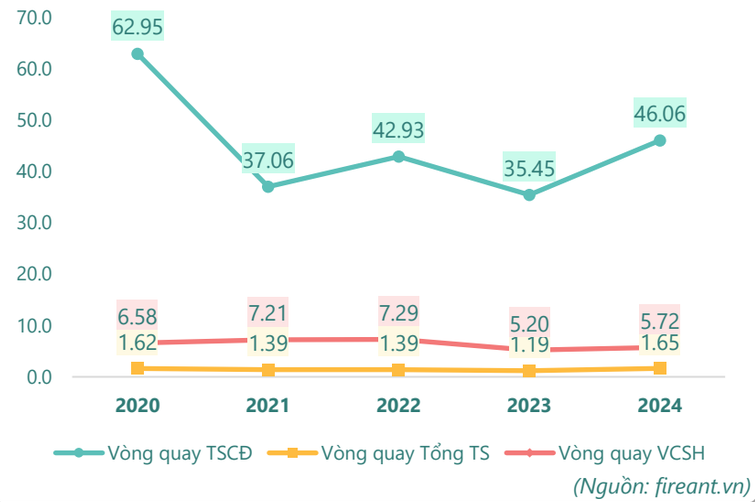

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

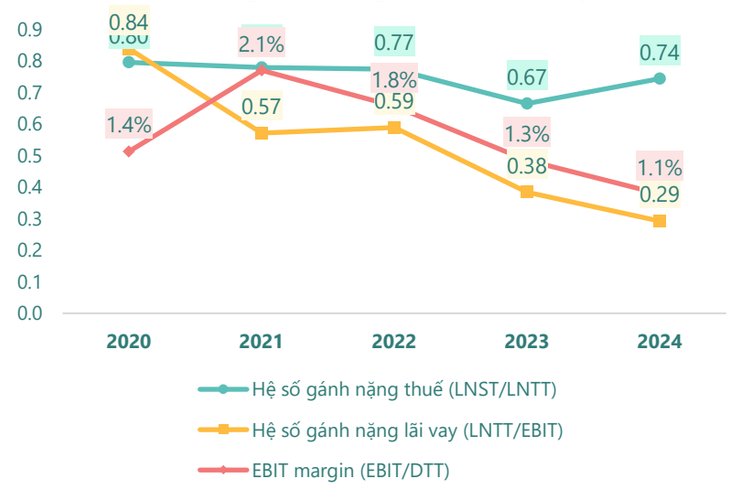

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

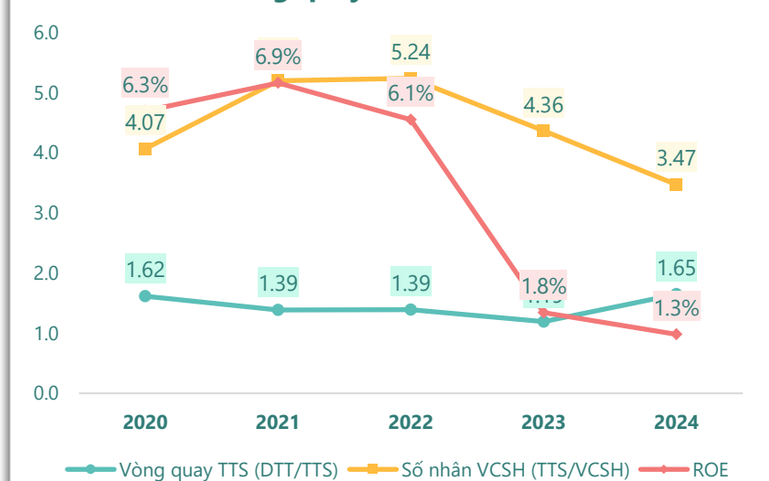

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

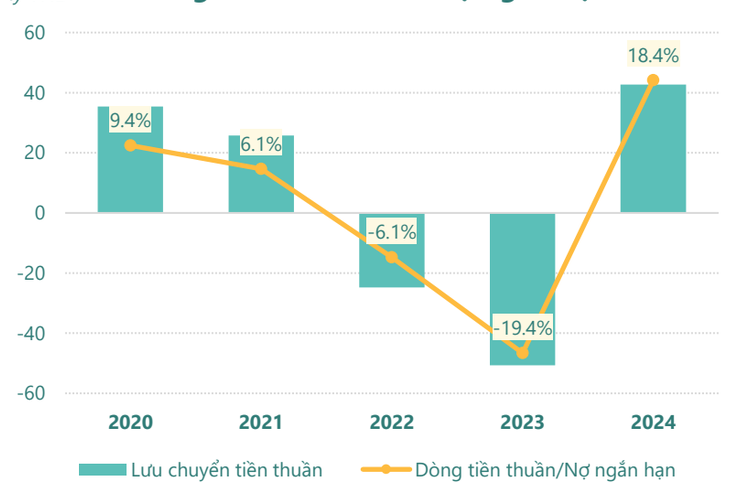

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**379**	**246**	**54.1%**	**581**	**524**	**10.8%**
Giá vốn hàng bán	359	234	53.3%	542	491	10.4%
Lợi nhuận gộp	20.3	11.9	70.3%	38.4	32.8	17.1%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	-38.8%	0.88	0.71	23.9%
Chi phí TC	3.10	2.44	27.1%	8.57	5.89	45.6%
Chi phí lãi vay	1.62	1.26	28.7%	4.32	4.35	-0.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.38	1.27	-69.8%	2.10	2.33	-10.2%
Chi phí QLDN	**8.68**	**5.94**	**46.2%**	**26.7**	**22.3**	**19.7%**
LN thuần từ HĐKD	8.11	2.28	256%	1.88	2.95	-36.4%
Lợi nhuận khác	**0.31**	**0.30**	**4.8%**	**-0.09**	**-0.24**	**62.1%**
LN trước thuế	8.43	2.58	227%	1.79	2.71	-34.1%
Lợi nhuận sau thuế	**7.97**	**2.03**	**293%**	**1.33**	**1.80**	**-26.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.97**	**2.03**	**293%**	**1.33**	**1.80**	**-26.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.1	41.9	-36.4	-5.71	20.4	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.2	-20.8	3.85	16.1	1.64	28.6
Tiền đầu kỳ	15.1	12.3	33.3	0.76	11.1	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.86**	**21.1**	**-32.6**	**10.4**	**22.1**	**42.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	12.3	33.3	0.76	11.1	33.2	76.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**339**	**367**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	327	353	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	76.0	33.3	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	192	212	-9.1%
Hàng tồn kho	57.9	104	-44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	3.40	-85.7%
Tài sản dài hạn	**11.7**	**14.3**	**-17.9%**
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	11.5	13.7	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.21**	**0.47**	**-54.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	266	-11.1%
Nợ ngắn hạn	**232**	**261**	**-11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.3	36.2	141%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	199	-38.6%
Nợ dài hạn	4.14	5.10	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.14	5.10	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**102**	**101**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**102**	**101**	**1.1%**
Vốn điều lệ	79.6	79.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)